

**TÒA ÁNNHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST

Ngày: 25/9/2025

*"V/v Tranh chấp chia tài sản chung, **tuyên**
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô
hiệu, chia thừa kế tài sản và yêu cầu công
nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Diên

2. Bà Nguyễn Thị Lam

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Huệ là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung, tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, chia thừa kế và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 13/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 10/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1937; căn cước công dân số 030137003206 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021; địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang "vắng mặt".

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn U, sinh năm 1964; căn cước công dân số 030064011811 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; địa chỉ: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang (văn bản uỷ quyền ngày 24 tháng 8 năm 2021) "có mặt".

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Xuân B, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà F, ngõ B, đường L, tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang "có mặt".

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1977; căn cước công dân số 002077007638 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1964, địa chỉ: Tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang (văn bản uỷ quyền ngày 15 tháng 6 năm 2024) “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; căn cước công dân số 030179014542 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1964, địa chỉ: Tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang (văn bản uỷ quyền ngày 15 tháng 6 năm 2024) “có mặt”

3.2. Ông Phạm Văn U, sinh năm 1964; căn cước công dân số 030064011811 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

3.3. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1958; căn cước công dân số 030158019377 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: Thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

3.4. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1974; **CMND số 073144211** do Công an tỉnh H cấp ngày 21/4/2016; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

3.5. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1977; căn cước công dân số 002177001310 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/4/2021; nơi cư trú: Thôn V, xã T, tỉnh Tuyên Quang “có mặt”.

3.6. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1963; căn cước công dân số 0301633009381 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; nơi cư trú: Thôn M, xã H, thành phố Hải Phòng “vắng mặt”.

3.7. Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1986; căn cước công dân số 002086000038 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/4/2021; nơi cư trú: Thôn M, xã H, thành phố Hải Phòng “vắng mặt”.

3.8 Anh Phạm Mạnh H3, sinh năm 1987; căn cước công dân số 002087000073 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/4/2021; nơi cư trú: Tổ F, phường P, thành phố Hà Nội “vắng mặt”.

3.9 Anh Phạm Thế H4, sinh năm 1992; căn cước công dân số 002092000024 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 07/4/2021; nơi cư trú: Tổ F, phường P, thành phố Hà Nội “vắng mặt”.

- Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, anh H2, anh H3, anh H4: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1977; căn cước công dân số 002077007638 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/6/2021; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 02 năm 2025) “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K và người đại diện theo ủy quyền của bà K là ông Phạm Văn U trình bày: Bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn U1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương, trong quá trình chung sống ông bà có 6 người con chung, cụ thể:

1- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1958.

2- Ông Phạm Văn P, sinh năm 1959 (Đã chết năm 2000), có vợ là bà Phạm Thị N, sinh năm 1963. Ông P và bà N có 03 người con: Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1986, anh Phạm Mạnh H3, sinh năm 1987, anh Phạm Thế H4, sinh năm 1992.

3- Ông Phạm Văn U, sinh năm 1964 .

4- Ông Phạm Văn V, sinh năm 1974.

5- Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1977.

6- Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1977

Ngoài 6 người con trên ra, ông U1 và bà K không có con riêng hay con nuôi, cha mẹ đẻ của ông U1 đều đã chết trước ông U1 và không có ai thuộc diện không được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn U1, chết ngày 30/5/1998 tức ngày 05/5/1998 (âm lịch) tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, khi chết ông U1 không để lại di chúc nên bà K yêu cầu chia di sản thừa kế của ông U1 theo pháp luật.

Tài sản của bà K và ông U1 lúc còn sống có tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Quyền sử dụng 3000m² đất thổ cư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSDĐ/532/QĐ-UB, ngày 10/12/1992 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là ông Phạm Văn U1 và 01 nhà xây mái bằng gắn liền trên diện tích đất trên. Đối với diện tích đất trên do bà K và ông U1 khai phá và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Các con không có cùng công sức trong việc tạo lập tài sản chung trên của ông U1 và bà K.

Sau khi ông U1 chết, năm 2000 bà K tổ chức họp gia đình, bốc thăm có sự chứng kiến của chị T1, chị Phạm Thị H1, vợ chồng ông Phạm Văn V, vợ chồng ông Phạm Văn Q, theo kết quả bốc thăm ông Q được chia 1.500 m² đất và nhà ở gắn liền trên diện tích đất trên nhưng phải trả tiền ông U1 và bà K nợ tiền vật liệu xây nhà là 8 triệu đồng, còn ông V được chia 1.500 m² đất và cũng phải trả

tiền ông U1 và bà K nợ tiền vật liệu xây nhà là 8 triệu đồng. Sau đó, bà K có lập hợp đồng tặng cho ông V $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là thửa số 41, diện tích 1.500m², địa chỉ tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang và cho ông Q $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là thửa số 40, diện tích 1.500m², địa chỉ tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Hợp đồng tặng cho trên được lập thành văn bản, có chứng thực tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ngày 02/4/2008 và cũng đã được đăng ký biến động sang tên vợ chồng ông Q tại thửa số 40, vợ chồng ông V tại thửa số 41 đều vào ngày 17/6/2008. Việc bà K tặng cho ông V và ông Q toàn bộ 3000m² đất nêu trên và nhà trên đất là do bà K quyết định toàn bộ mà không có sự bàn bạc, đồng ý của các con của bà K.

Sau khi được bà K chia đất, thửa số 40, diện tích 1.500m², địa chỉ tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang đã được đăng ký biến động sang tên hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSĐĐ, ngày 17/6/2008 của UBND huyện B, tỉnh Hà Giang và thửa số 41, diện tích 1.500m², địa chỉ tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang được đăng ký biến động sang tên hộ ông Phạm Văn V và vợ là bà Mai Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336517**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00055/QSĐĐ, ngày 17/6/2008 của UBND huyện B, tỉnh Hà Giang và ông Q, ông V đã trực tiếp quản lý, sử dụng, tôn tạo trên phần diện tích đất mà mình được chia. Bà K ở chung với vợ chồng ông Q tại diện tích đất đang tranh chấp từ năm 2000 cho đến năm 2022 bà dọn ra ở cùng với gia đình ông U.

Nay bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSĐĐ, ngày 17/6/2008 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H.

2. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1, sinh năm 1937, chỗ ở trước khi chết: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã chết năm 1998 là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSD Đ/532/QĐ-UB, ngày 10/12/1992 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là ông Phạm Văn U1 đã được đăng ký biến động sang tên hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSĐĐ, ngày 17/6/2008 của UBND huyện B, tỉnh Hà Giang.

3. Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 807,8m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 45, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau:

1. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSDĐ, ngày 17/6/2008 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H.

2. Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 807,8m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 45, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Nay nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K yêu cầu Toà án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà và ông Phạm Văn Q là vô hiệu và chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1 là quyền sử dụng đất tại thửa số 40, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang đã được đăng ký biến động sang tên hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336516, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSDĐ, ngày 17/6/2008 của UBND huyện B, tỉnh Hà Giang và bà xin được chia bằng hiện vật, với chiều rộng trước sau là 10m, chiều sâu là 25m, diện tích đất còn lại bà nhất trí giao cho ông Q quản lý, sử dụng. Đối với 01 nhà xây và công trình phụ của ông bà xây dựng gắn liền trên diện tích đất trên, do không còn giá trị sử dụng nên bà có trách nhiệm tháo dỡ, di dời.

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết đối với thửa đất số 41, diện tích 1.500m² đã đăng ký biến động sang tên hộ ông Phạm Văn V và vợ là bà Mai Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336517**, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00055/QSDĐ, ngày 17/6/2008 của UBND huyện B, tỉnh Hà Giang.

Ngoài ra, bà K không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn là ông Phạm Văn Q và người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Văn Q là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của ông Phạm Văn U1 như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Ngoài 6 người con trên ra, ông U1 và bà K không có con riêng hay con nuôi, cha mẹ đẻ của ông U1 đều đã chết trước ông U1 và không có ai thuộc diện không được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn U1, chết ngày 30/5/1998 tức ngày 05/5/1998 (âm lịch) tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, khi chết ông U1 không để lại di chúc.

Tài sản của bà K và ông U1 lúc còn sống có tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Quyền sử dụng 3000m² đất thổ cư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSDĐ/532/QĐ-UB, ngày 10/12/1992 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là ông Phạm Văn U1 và 01 nhà xây mái bằng gắn liền trên diện tích đất trên. Đối với diện tích đất trên do bà K và ông U1 khai phá và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Các con không có cùng công sức trong việc tạo lập tài sản chung trên của ông U1 và bà K.

Sau khi ông U1 chết, năm 2000 bà K tổ chức họp gia đình, bốc thăm có sự chứng kiến của bà T1, bà Phạm Thị H1, vợ chồng ông Phạm Văn V và vợ chồng ông, theo kết quả bốc thăm đó vợ chồng ông được chia 1.500 m² đất và nhà ở gắn liền với diện tích đất nhưng phải thay ông U1, bà K trả nợ tiền vật liệu xây nhà là 8 triệu đồng, còn ông V được chia 1.500 m² đất và cũng phải thay ông U1, bà K trả nợ tiền vật liệu xây nhà là 8 triệu đồng. Sau đó, bà K có lập hợp đồng tặng cho ông V $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là thửa số 41, diện tích 1.500m² địa chỉ tại thôn M, xã B và cho ông $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là thửa số 40, diện tích 1.500m², địa chỉ tại thôn M, xã B. Hợp đồng tặng cho trên được lập thành văn bản, có chứng thực tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vào ngày 02/4/2008 và cũng đã được đăng ký biến động đứng tên vợ chồng ông trên thửa số 40, vợ chồng ông V trên thửa số 41. Sau khi bà K tặng cho ông quyền sử dụng đất trên, vợ chồng ông đã tôn tạo, xây dựng nhà kiên cố trên một phần đất để bán hàng, bà sống chung cùng vợ chồng ông trong căn nhà ông U1 và bà K xây từ đó cho đến nay. Việc bà K tặng cho ông toàn bộ diện tích đất tại thửa số 40, diện tích 1.500m² và cho ông V toàn bộ diện tích đất tại thửa số 41, diện tích 1.500m² đất nêu trên là do bà K tự quyết định toàn bộ mà không có sự bàn bạc, đồng ý của các con của bà K là những người đồng thừa kế. Nay bà K khởi kiện ông với yêu cầu nêu trên, ông Q đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông xin được chia đất bằng hiện vật.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn U, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn V trình bày: Ông Phạm Văn U, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn V đều thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập và đều nhường suất thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị K.

Ngoài ra, ông Phạm Văn U, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn V không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà Nguyễn Thị H xác nhận trình bày của ông Phạm Văn Q là hoàn toàn đúng và bà nhất trí với ý kiến của ông Phạm Văn Q, không có yêu cầu độc lập và đề nghị gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4: Bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4 nhường suất thừa kế của mình được hưởng cho anh Phạm Văn Q và uỷ quyền cho anh Phạm Văn Q tham gia tố tụng.

Quá trình hoà giải, các đương sự đã tự thoả thuận về phần di sản thừa kế, hàng thừa kế, về việc nhường kỷ phần thừa kế, phân chia di sản thừa kế, phần diện tích đất tặng cho, về chi phí thẩm định, định giá tài sản, phần tài sản gắn liền trên đất tranh chấp. Tuy nhiên do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và anh Phạm Văn Q là trái quy định của pháp luật nên Toà án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q được UBND xã V, huyện B (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) chứng thực ngày 02/4/2008 là vô hiệu và giữ nguyên nội dung thoả thuận nêu trên, đề nghị Toà án công nhận.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang có quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng đã quy định; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành và tuân thủ đúng pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 121, Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 136, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 210, Điều 213, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3, 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39 BLTTDS, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, 7 Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K.

+ Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q được UBND xã V, huyện B (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) chứng thực ngày 02/4/2008 là vô hiệu toàn bộ.

+ Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về phần di sản thừa kế, hàng thừa kế, về việc nhường kỷ phần thừa kế, phân chia di sản thừa kế, công nhận phần diện tích đất tặng cho, thoả thuận phần tài sản gắn liền trên đất, về chi phí thẩm định, định giá tài sản.

+ Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu yêu khởi kiện nên đình chỉ đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về án phí: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn “*Tranh chấp chia tài sản chung, tuyên*

hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, chia thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” được quy định tại các khoản 2, 3,5 và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định bị đơn và bất động sản đang tranh chấp tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang) theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang).

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4 vắng mặt tại phiên toà nhưng có người đại diện tham gia phiên toà. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSDĐ, ngày 17/6/2008 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 807,8m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 45, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn xin rút các yêu cầu khởi kiện nêu trên. Xét thấy việc rút phần yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về yêu cầu khởi kiện **tuyên** hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và chia di sản thừa kế của nguyên đơn: Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSDĐ/532/QĐ-UB, ngày 10/12/1992 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là ông Phạm Văn U1 và lời khai thống nhất của các đương sự thì diện tích 1.500m² đất (Theo số đo thực tế là 1468,5m², trong đó có 400m² đất ở và 1.068,5m² đất cây lâu năm) thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn U1 khai phá và đã được UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSDĐ/532/QĐ-UB, ngày 10/12/1992 đứng tên ông Phạm Văn U1, các con không có cùng công sức trong việc tạo lập tài sản chung trên của ông Phạm Văn U1 và bà Nguyễn Thị K nên có căn cứ xác định diện tích 1468,5m², trong đó có 400m² đất ở và 1.068,5m² đất cây lâu năm, thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang là tài sản chung của ông Phạm Văn U1 và bà Nguyễn Thị K, mỗi người có quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa số 40 nêu trên.

Ngày 30/5/1998 ông Phạm Văn U1 chết, không để lại di chúc, phát sinh quyền thừa kế của bà Nguyễn Thị K cùng 6 người con chung của ông U1 và bà K theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị K lập hợp đồng tặng cho con là ông Phạm Văn Q được UBND xã V, huyện B (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) chứng thực ngày 02/4/2008 toàn bộ thửa đất số 40, có diện tích theo sổ đo thực tế là 1468,5m², trong đó có 400m² đất ở và 1.068,5m² đất cây lâu năm tại thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, không được sự đồng ý của các con là những người đồng thừa kế còn lại, nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và anh Phạm Văn Q là vi phạm Điều 123, Điều 213 của Bộ luật dân sự nên vô hiệu. Vì vậy bà Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q được UBND xã V, huyện B (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) chứng thực ngày 02/4/2008 vô hiệu và chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1 là có căn cứ chấp nhận.

[5] Trước khi mở phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận, cụ thể:

[5.1] Công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất (theo sổ đo thực tế là 734,25 m² đất, trong đó: 200 m² đất ở và 534,25 m² đất cây lâu năm tại thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang là di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1.

[5.2] Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn U1 (chết ngày 30/5/1998) gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn Q và ông Phạm Văn P (chết năm 2000); thừa kế kỷ phần của ông Phạm Văn P là bà Phạm Thị N, anh Phạm Thế H4, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Văn H2.

[5.3] Công nhận ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1 nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị K. Bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4 được thừa kế kỷ phần của ông Phạm Văn P đều nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Phạm Văn Q.

[5.4] Công nhận về chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1 bằng quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa số 40 = 734,25m², trong đó có 200m² đất ở và 534,25m² đất cây lâu năm.

[5.5] Bà Nguyễn Thị K có công chăm sóc ông U1 trước khi chết, có công lo ma chay, cúng giỗ và được các đồng thừa kế là ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1 nhường kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng cho bà Nguyễn Thị K, bà K có quyền sử dụng 239,6 m² đất (trong đó: 100 m² đất ở và 139,6 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **286.561.200 đồng**, ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 2', 3,4,5,5' và khép về 2', có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đất với đất của ông Phạm Văn V có kích thước 10,27m + 14,81m;

+ Phía Tây giáp mặt đường Quốc lộ 2 cách tim đường 15m, có kích thước rộng 10m;

+ Phía Đông giáp với phần đất ông Phạm Văn Q được chia, có kích thước rộng 10m;

+ Phía Nam giáp với phần đất ông Phạm Văn Q được chia, có kích thước dài 25m.

[5.6] Ông Phạm Văn Q có công sức quản lý, tôn tạo, được thừa kế và được các thừa kế là bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4 nhường phần thừa kế mà mình được hưởng cho anh Phạm Văn Q, anh Phạm Văn Q có quyền sử dụng 494,65 m² đất (trong đó: 100 m² đất ở và 394,65 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **298.548.550** đồng + ½ phần diện tích đất bà Nguyễn Thị K tặng cho ông Phạm Văn Q là 734,25 m² đất (trong đó: 200 m² đất ở và 534,25 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **585.109.750** đồng.

Tổng diện tích đất ông Q có quyền sử dụng là 1.228,9m² (Trong đó 300 m² đất ở và 928,9 m² đất cây lâu năm) có tổng giá trị **883.658.300** đồng. Trong đó được chia làm 02 thửa:

- **Thửa thứ nhất:** có diện tích 898,9 m² trong đó đất ở là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 598,9 m², ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 1,2,2',5',5,6,7,8,9,10,11 và khép về 1, có tứ cận:

+ Phía Tây giáp Quốc lộ B cách tim đường 15m, có kích thước 26,32m + 0,59m = 26,91m + giáp với một mặt phía sau thửa đất của bà K được chia, có kích thước là 10m;

+ Phía Nam giáp công thoát nước ngầm, có kích thước 4,17m+12,15m+17,85m;

+ Phía Đông giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 24,73m;

+ Phía Bắc giáp với đất của bà K sẽ được chia, có kích thước là 25m + giáp đất ông Phạm Văn V, có kích thước 2,66m+12,59m.

- **Thửa thứ hai:** có diện tích là 330 m² đất trồng cây lâu năm, ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 12,13,14,15,16, 17,18 và khép về 12, có tứ cận:

- + Phía Bắc giáp cống thoát nước ngầm, có kích thước 17,49m + 12,26m + 4,25m;
- + Phía Nam giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 27,05m;
- + Phía Đông giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 12,44m;
- + Phía Tây giáp Quốc lộ B cách tim đường 15m, có kích thước 5,44m + 6,15m.

(Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo)

[5.7] Đối với căn nhà xây và công trình phụ của bà Nguyễn Thị K xây dựng trên một phần diện tích đất bà K được chia và một phần diện tích tại thửa thứ nhất ông Phạm Văn Q được chia không còn giá trị sử dụng, các đương sự thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm tháo dỡ, di dời ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5.8] Ông Phạm Văn Q được hưởng toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng trên phần đất ông Q được chia.

[5.9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.400.000^d (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị K đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá là 12.800.000^d, số tiền bà K phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp, bà K đã thi hành xong; ông Phạm Văn Q có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị K là 6.400.000^d (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng); những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

[6] Về án phí: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa nên đương sự phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần giá trị tài sản được hưởng. Bà Nguyễn Thị K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Yêu cầu của bà Nguyễn Thị K về việc huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều

244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội.

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131, khoản 1, 2 Điều 213, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, Điều 29, Điều 33, **Điều 35** của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q được UBND xã V, huyện B (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) chứng thực ngày 02/4/2008 là vô hiệu toàn bộ.

3. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

3.1. Công nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất (theo số đo thực tế là 734,25 m² đất, trong đó: 200 m² đất ở và 534,25 m² đất cây lâu năm) tại thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang là di sản thừa kế của ông Phạm Văn U1.

3.2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn U1 (chết ngày 30/5/1998) gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị B1, ông Phạm Văn Q và ông Phạm Văn P (chết năm 2000); thừa kế kỷ phần của ông Phạm Văn P là bà Phạm Thị N, anh Phạm Thế H4, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Văn H2.

3.3. Công nhận ông Phạm Văn U, ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị B1 nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị K. Bà Phạm Thị N, anh Phạm Văn H2, anh Phạm Mạnh H3, anh Phạm Thế H4 được thừa kế kỷ phần của ông Phạm Văn P đều nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Phạm Văn Q.

3.4. Công nhận về chia di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất và tặng cho quyền sử dụng đất.

3.4.1. Bà Nguyễn Thị K được thừa kế quyền sử dụng 239,6 m² đất (trong đó: 100 m² đất ở và 139,6 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **286.561.200** đồng, ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 2', 3,4,5,5' và khép về 2', có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đất với đất của ông Phạm Văn V có kích thước 10,27m + 14,81m;

+ Phía Tây giáp mặt đường Quốc lộ 2 cách tim đường 15m, có kích thước rộng 10m;

+ Phía Đông giáp với phần đất ông Phạm Văn Q được chia, có kích thước rộng 10m;

+ Phía Nam giáp với phần đất ông Phạm Văn Q được chia, có kích thước dài 25m.

3.4.2. Ông Phạm Văn Q được thừa kế quyền sử dụng 494,65 m² đất (trong đó: 100 m² đất ở và 394,65 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **298.548.550 đồng** + ½ phần diện tích đất bà Nguyễn Thị K tặng cho ông Phạm Văn Q là 734,25 m² đất (trong đó: 200 m² đất ở và 534,25 m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 18 bản đồ giải thửa xã V, địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã B, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM336516, ngày 17/6/2008 đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị H, có giá trị là **585.109.750 đồng**.

Tổng diện tích đất ông Q có quyền sử dụng là 1.228,9m² (Trong đó 300 m² đất ở và 928,9 m² đất cây lâu năm) có tổng giá trị **883.658.300 đồng**. Trong đó được chia làm 02 thửa:

- **Thửa thứ nhất:** có diện tích 898,9 m² trong đó đất ở là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 598,9 m², ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 1,2,2',5',5,6,7,8,9,10,11 và khép về 1, có tứ cận:

+ Phía Tây giáp Quốc lộ B cách tim đường 15m, có kích thước 26,32m + 0,59m = 26,91m + giáp với một mặt phía sau thửa đất của bà K được chia, có kích thước là 10m;

+ Phía Nam giáp cống thoát nước ngầm, có kích thước 4,17m+12,15m+17,85m;

+ Phía Đông giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 24,73m;

+ Phía Bắc giáp với đất của bà K sẽ được chia, có kích thước là 25m + giáp đất ông Phạm Văn V, có kích thước 2,66m+12,59m.

- **Thửa thứ hai:** có diện tích là 330 m² đất trồng cây lâu năm, ranh giới được thể hiện trên sơ đồ qua các điểm 12,13,14,15,16, 17,18 và khép về 12, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp cống thoát nước ngầm, có kích thước 17,49m + 12,26m + 4,25m;

+ Phía Nam giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 27,05m;

+ Phía Đông giáp đất ông Q và bà H đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kích thước là 12,44m;

+ Phía Tây giáp Quốc lộ B cách tim đường 15m, có kích thước 5,44m + 6,15m.

(Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo)

3.5. Các bên có quyền liên hệ cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.6. Đối với căn nhà xây và công trình phụ của bà Nguyễn Thị K xây dựng trên một phần diện tích đất bà K được chia và một phần diện tích tại thửa thứ nhất ông Phạm Văn Q được chia: Các bên thống nhất thoả thuận bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm tháo dỡ, di dời ngay sau khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

3.7. Ông Phạm Văn Q được hưởng toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng trên phần đất ông Q được chia.

3.8. Các đương sự không yêu cầu Toà án chia thừa kế phần đất bà Nguyễn Thị K đã tặng cho ông Phạm Văn V và giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

3.9. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Văn Q mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.400.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*). Bà Nguyễn Thị K đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá là 12.800.000 đồng (*mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*), số tiền bà K phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp, bà K đã thi hành xong; ông Phạm Văn Q có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị K là 6.400.000 đồng (*Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*); những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Số tiền nói trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K về yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AM 336516**, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H 00054/QSĐĐ, ngày 17/6/2008 do UBND huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho người sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn Q và vợ là bà Nguyễn Thị H và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 807,8m² tại thửa số 76, tờ bản đồ số 45, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn N, xã B, tỉnh Tuyên Quang).

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K; buộc bị đơn là ông Phạm Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 19.254.875 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, **tổng án phí phải chịu 19.554.875 đồng.**

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự, người đại diện hợp pháp cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND **tỉnh Tuyên Quang;**
- VKSND **tỉnh Tuyên Quang;**
- VKSND **khu vực 5 – Tuyên Quang;**
- Những người tham gia tố tụng;
- **Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;**
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lam Nguyễn Hồng D

Đinh Thị Hồng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 5 – Tuyên Quang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đinh Thị Hồng****THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ****THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Lam****Nguyễn Hồng Diễm****Đinh Thị H5**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hồng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hồng